

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG SÀI GÒN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày thá
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		ĐẤT Ở
		TỪ	ĐẾN	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	ALEXANDRE DE RHODES	TRỌN ĐƯỜNG		430.400
2	CAO BÁ QUÁT	TRỌN ĐƯỜNG		294.100
3	CHU MẠNH TRINH	TRỌN ĐƯỜNG		326.500
4	CÔNG TRƯỜNG LAM SƠN	TRỌN ĐƯỜNG		491.700
5	CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	TRỌN ĐƯỜNG		450.800
6	CÔNG XÃ PARIS	TRỌN ĐƯỜNG		450.800
7	ĐÌNH TIÊN HOÀNG	LÊ DUẨN	NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU	234.100
8	ĐÔNG KHỞI	TRỌN ĐƯỜNG		687.200
9	ĐÔNG DU	TRỌN ĐƯỜNG		451.700
10	HAI BÀ TRUNG	BẾN BẠCH ĐĂNG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	450.800
		NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU	266.500
11	HẢI TRIỀU	TRỌN ĐƯỜNG		400.600
12	HÀM NGHI	TÔN ĐỨC THẮNG	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	429.300
13	HÀN THUYỀN	TRỌN ĐƯỜNG		430.400
14	HOÀNG SA	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU	191.200
15	HỒ HUẤN NGHIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		430.400
16	HỒ TÙNG MẬU	VÕ VĂN KIẾT	HÀM NGHI	206.100

		HÀM NGHI	TÔN THẮT THIỆP	343.700
17	HUỖNH THỨC KHÁNG	NGUYỄN HUỆ	NAM KỶ KHỎI NGHĨA	430.400
18	LÊ DUÂN	TRỌN ĐƯỜNG		466.700
19	LÊ LỢI	NGUYỄN HUỆ	NAM KỶ KHỎI NGHĨA	687.200
20	LÊ THÁNH TÔN	NAM KỶ KHỎI NGHĨA	HAI BÀ TRUNG	491.700
		HAI BÀ TRUNG	TÔN ĐỨC THẮNG	466.700
21	LÊ VĂN HỮU	TRỌN ĐƯỜNG		266.400
22	LÝ TỰ TRỌNG	NAM KỶ KHỎI NGHĨA	HAI BÀ TRUNG	429.300
		HAI BÀ TRUNG	TÔN ĐỨC THẮNG	365.700
23	MẠC ĐÌNH CHI	NGUYỄN DU	NGUYỄN ĐÌNH CHIÊU	276.700
24	MẠC THỊ BƯỞI	TRỌN ĐƯỜNG		470.000
25	NAM KỶ KHỎI NGHĨA	VÕ VĂN KIỆT	HÀM NGHI	368.900
		HÀM NGHI	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	323.200
26	NGÔ ĐỨC KẾ	TRỌN ĐƯỜNG		409.900
27	NGÔ VĂN NĂM	TRỌN ĐƯỜNG		258.600
28	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	NGUYỄN HỮU CẢNH	NGUYỄN ĐÌNH CHIÊU	227.300
29	NGUYỄN DU	NAM KỶ KHỎI NGHĨA	HAI BÀ TRUNG	375.200
		HAI BÀ TRUNG	TÔN ĐỨC THẮNG	325.200
30	NGUYỄN HUỆ	TRỌN ĐƯỜNG		687.200
31	NGUYỄN HỮU CẢNH	TÔN ĐỨC THẮNG	CẦU THỊ NGHÈ 2	368.900
32	NGUYỄN SIÊU	TRỌN ĐƯỜNG		294.100
33	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	CẦU THỊ NGHÈ	HAI BÀ TRUNG	286.000
34	NGUYỄN THIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		373.300
35	NGUYỄN TRUNG NGẠN	TRỌN ĐƯỜNG		208.700
36	NGUYỄN VĂN BÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		266.400
37	NGUYỄN VĂN CHIÊM	TRỌN ĐƯỜNG		307.400

38	NGUYỄN CÔNG TRÚ	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	HỒ TÙNG MẬU	340.000
39	NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU	HAI BÀ TRUNG	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	307.400
		NGUYỄN BÌNH KHIÊM	HOÀNG SA	276.700
40	PASTEUR	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	HÀM NGHI	351.700
		HÀM NGHI	VÕ VĂN KIỆT	324.200
41	PHẠM NGỌC THẠCH	LÊ DUẤN	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	285.600
42	PHÙNG KHẮC KHOAN	TRỌN ĐƯỜNG		229.000
43	PHAN VĂN ĐẠT	TRỌN ĐƯỜNG		266.400
44	THÁI VĂN LUNG	TRỌN ĐƯỜNG		390.600
45	THI SÁCH	TRỌN ĐƯỜNG		325.200
46	TÔN ĐỨC THẮNG	LÊ DUẤN	CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	434.900
		CÔNG TRƯỜNG MÊ LINH	CẦU NGUYỄN TẮT THÀNH	468.200
47	TÔN THẤT ĐẠM	TÔN THẤT THIỆP	HÀM NGHI	368.900
		HÀM NGHI	VÕ VĂN KIỆT	294.400
48	TÔN THẤT THIỆP	TRỌN ĐƯỜNG		340.300
49	TRẦN CAO VÂN	HAI BÀ TRUNG	MẠC ĐỈNH CHI	298.100
50	VÕ VĂN KIỆT	TÔN ĐỨC THẮNG	NAM KỲ KHỞI NGHĨA	202.200

ng năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

GIÁ ĐẤT	
ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
(6)	(7)
301.300	258.200
205.900	176.500
228.600	195.900
344.200	295.000
315.600	270.500
315.600	270.500
163.900	140.500
481.000	412.300
316.200	271.000
315.600	270.500
186.600	159.900
280.400	240.400
300.500	257.600
301.300	258.200
133.800	114.700
301.300	258.200
144.300	123.700

240.600	206.200
301.300	258.200
326.700	280.000
481.000	412.300
344.200	295.000
326.700	280.000
186.500	159.800
300.500	257.600
256.000	219.400
193.700	166.000
329.000	282.000
258.200	221.300
226.200	193.900
286.900	245.900
181.000	155.200
159.100	136.400
262.600	225.100
227.600	195.100
481.000	412.300
258.200	221.300
205.900	176.500
200.200	171.600
261.300	224.000
146.100	125.200
186.500	159.800
215.200	184.400

238.000	204.000
215.200	184.400
193.700	166.000
246.200	211.000
226.900	194.500
199.900	171.400
160.300	137.400
186.500	159.800
273.400	234.400
227.600	195.100
304.400	260.900
327.700	280.900
258.200	221.300
206.100	176.600
238.200	204.200
208.700	178.900
141.500	121.300